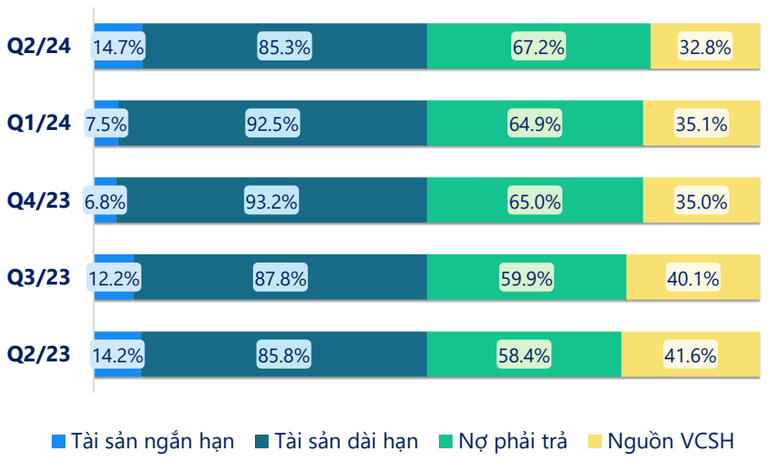
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,500
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,400
P/E	-97.9
EPS	-327

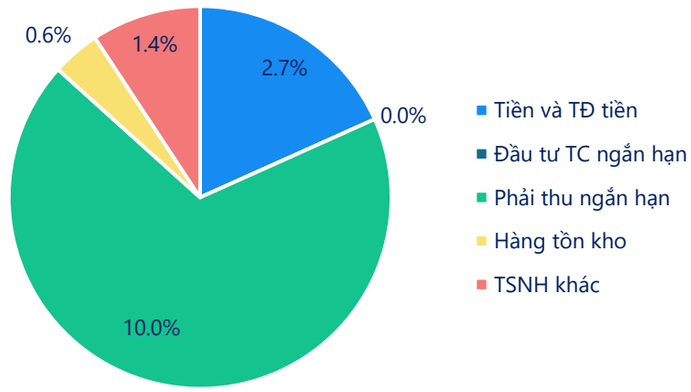
	YTD	1T	3T	6T
VCW	6.7%	0.0%	0.0%	6.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



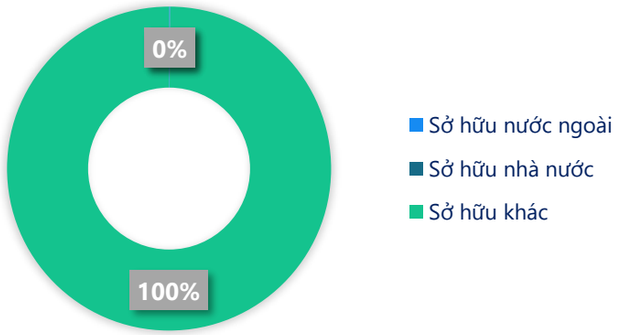
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



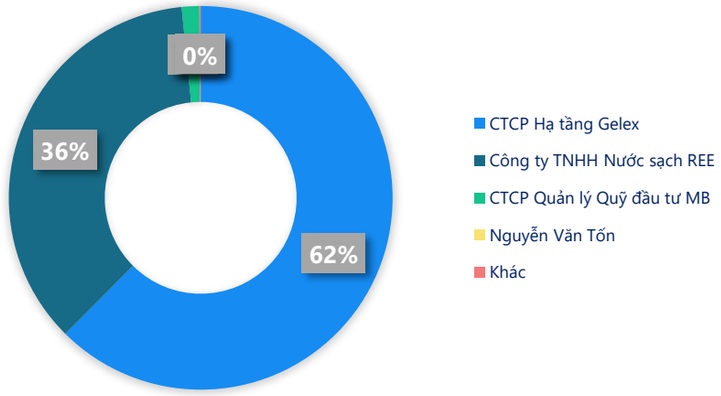
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



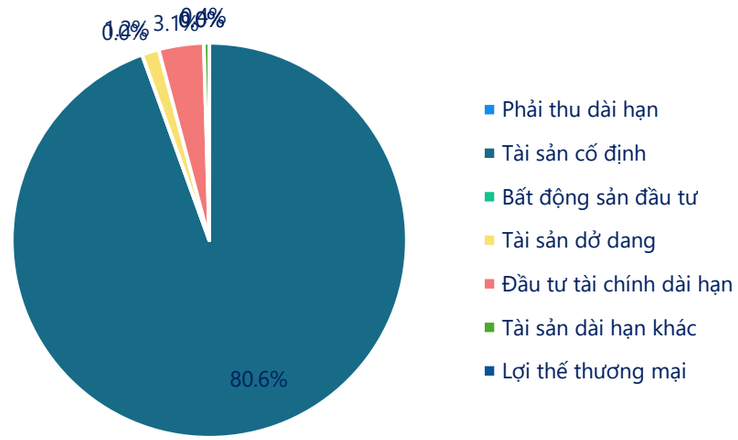
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

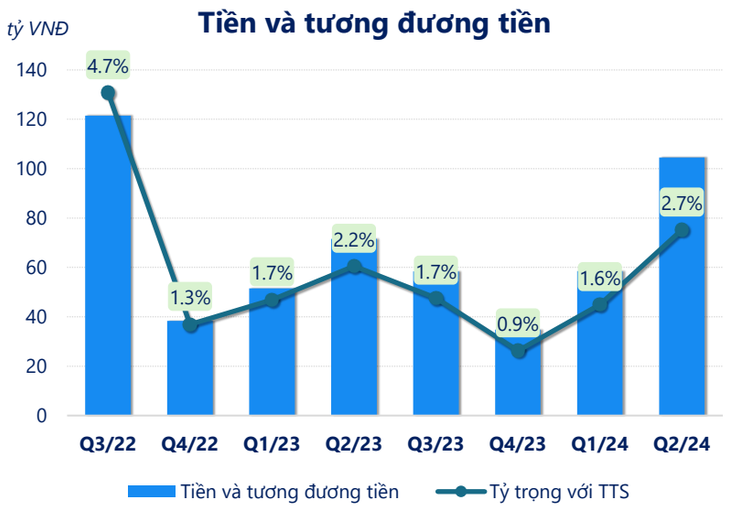


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

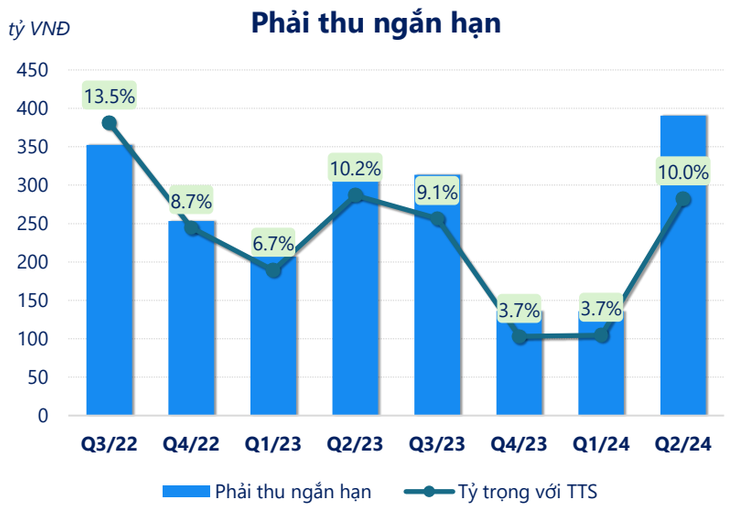
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



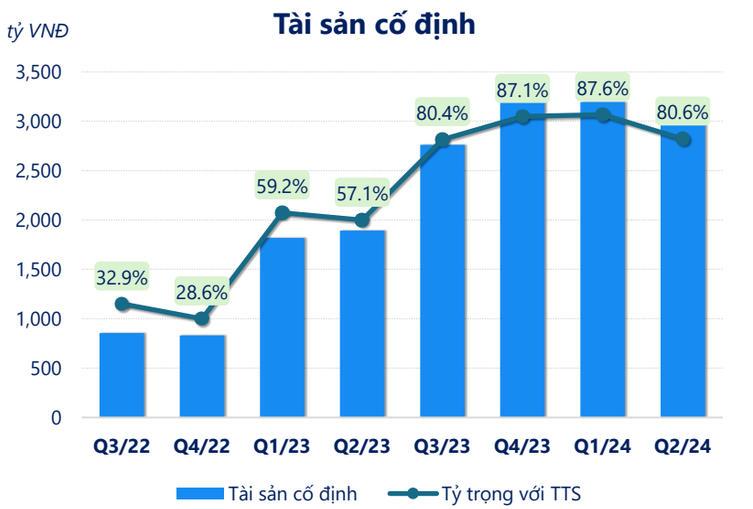
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



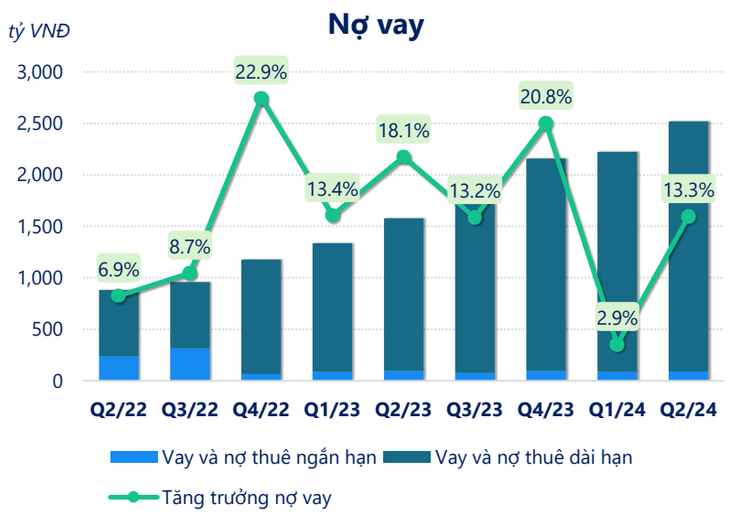
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



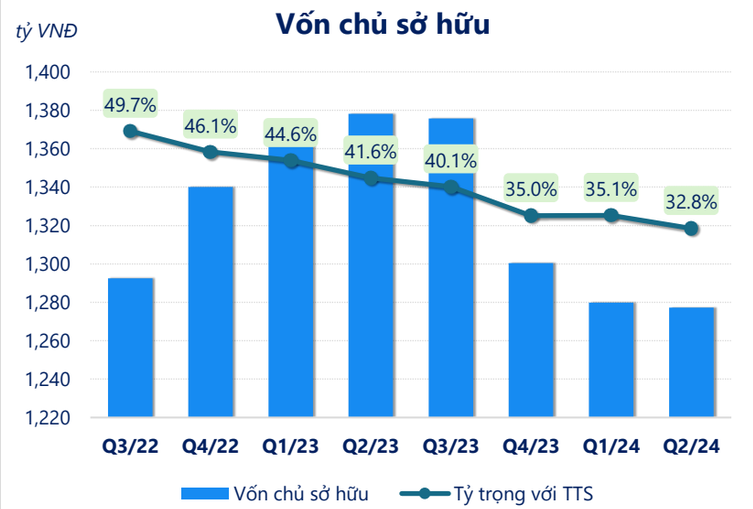
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

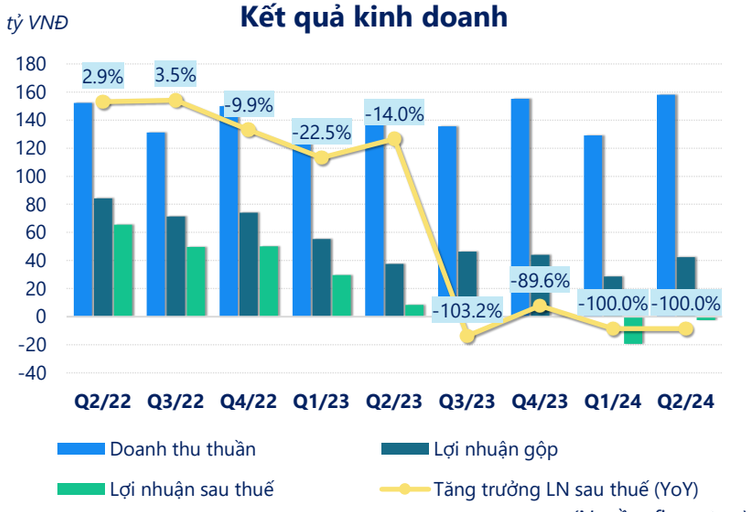


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

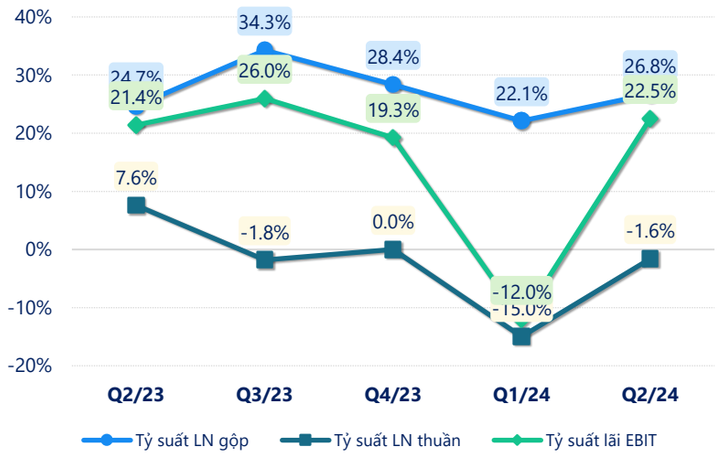
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



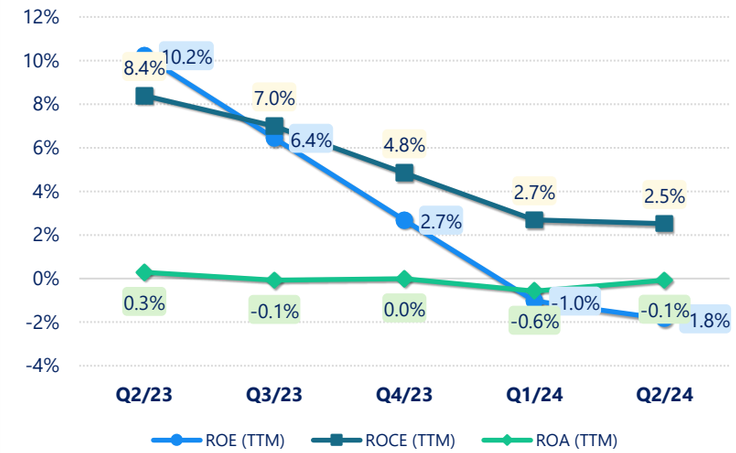
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



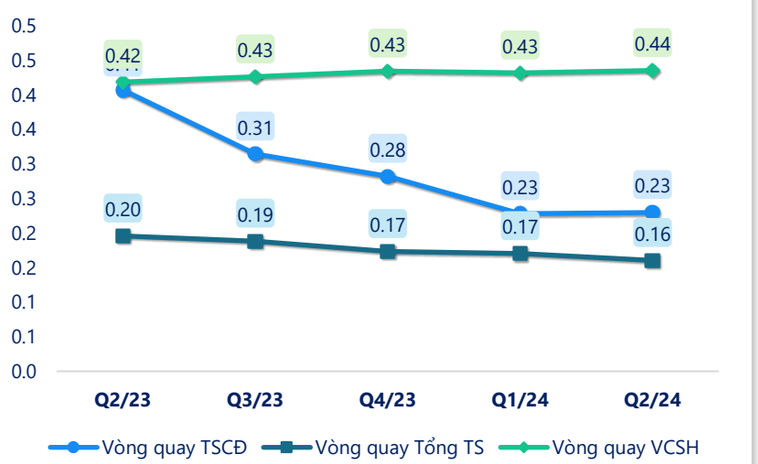
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



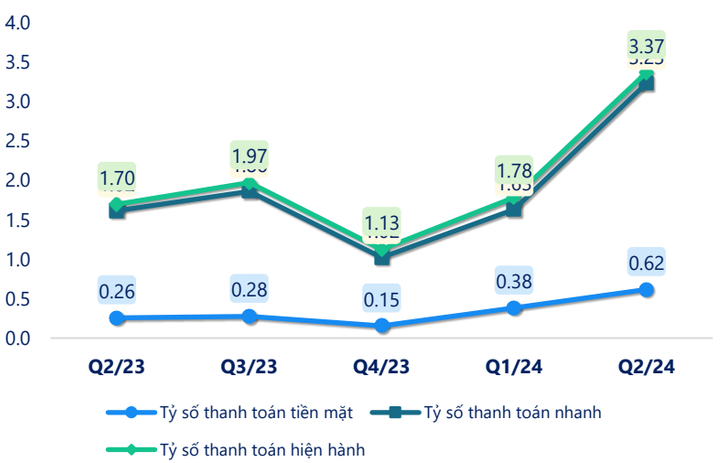
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



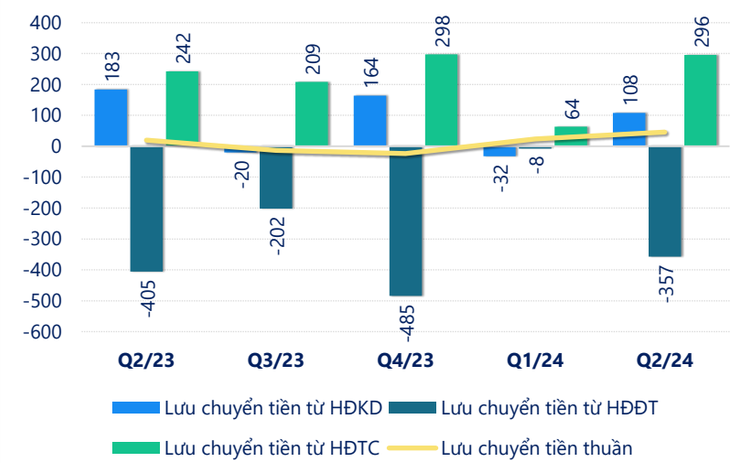
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,891**	**3,677**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	571	253	126%
Tiền và tương đương tiền	104	34.8	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	390	136	187%
Hàng tồn kho	23.2	23.2	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	58.7	-9.9%
Tài sản dài hạn	**3,320**	**3,425**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,136	3,253	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.5	38.8	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**10.4**	**40.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,614	2,378	9.9%
Nợ ngắn hạn	**170**	**193**	**-12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.2	96.7	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	36.6	-53.4%
Nợ dài hạn	2,444	2,185	11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,426	2,063	17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,299**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,299**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	152	136	155	129	158
Giá vốn hàng bán	115	89.1	111	101	116
Lợi nhuận gộp	37.6	46.4	44.0	28.5	42.3
Doanh thu HĐTC	5.91	0.02	0.04	0.01	5.93
Chi phí TC	21.6	37.7	30.0	37.9	38.1
Chi phí lãi vay	21.5	37.6	29.9	3.79	38.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.3	11.2	14.0	10.0	12.6
LN thuần từ HĐKD	11.6	-2.43	-0.01	-19.3	-2.50
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.01	-0.01	0	-0.02
LN trước thuế	11.1	-2.44	-0.02	-19.3	-2.52
Lợi nhuận sau thuế	8.30	-2.36	-0.30	-19.3	-2.52
LNST của CĐ cty mẹ	8.30	-2.36	-0.30	-19.3	-2.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	-20.1	164	-31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-405	-202	-485	-7.97	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	242	209	298	63.7	296
Tiền đầu kỳ	51.5	71.6	58.4	34.8	58.6
Lưu chuyển tiền thuần	**20.2**	**-13.2**	**-23.6**	**23.8**	**45.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.6	58.4	34.8	58.6	104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic